

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QH/2017



Tháng 07 năm 2017

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đình Hùng | Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Lưu Quang Lãm | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên | Thành viên |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Thùy Trang | Trưởng ban |
| Bà Trần Dương Ngọc Thảo | Thành viên |
| Bà Phạm Phương Linh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Mỹ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hứa Kiến Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hoàng Oanh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

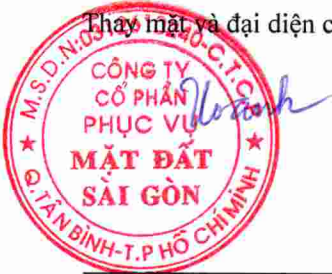
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Hoàng Oanh

TUQ. Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II/2017
Tại ngày 30/06/2017

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 304.049.421.368 | 319.949.134.786 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 115.335.139.930 | 127.817.498.015 |
| Tiền | 111 | | 105.335.139.930 | 97.817.498.015 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 169.984.303.471 | 178.851.755.853 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 166.338.514.636 | 179.004.731.379 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.069.239.983 | 6.472.873.430 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.576.548.852 | 1.808.855.010 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (8.434.703.966) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 5.929.350.651 | 5.599.217.570 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 5.929.350.651 | 5.599.217.570 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.800.627.316 | 7.680.663.348 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 311.527.603 | 300.975.192 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.215.205.995 | 7.379.648.710 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 273.893.718 | 39.446 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 292.798.668.868 | 220.276.898.175 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | - | 20.600.000.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | (20.600.000.000) |
| Tài sản cố định | 220 | | 273.308.167.156 | 218.355.624.676 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 273.308.167.156 | 218.355.624.676 |
| - Nguyên giá | 222 | | 454.982.733.764 | 375.792.538.694 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (181.674.566.608) | (157.436.914.018) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 774.068.000 | 774.068.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (774.068.000) | (774.068.000) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.327.173.925 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.327.173.925 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 15.810.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 15.810.000.000 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.353.327.787 | 1.921.273.499 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 659.562.525 | 731.488.165 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 11 | 693.765.262 | 1.189.785.334 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 596.848.090.236 | 540.226.032.961 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)
Quý II/2017
Tại ngày 30/06/2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 236.796.762.023 | 188.131.544.311 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 231.992.175.523 | 179.761.790.011 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 46.148.909.162 | 51.985.724.024 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 195.646.592 | 199.961.608 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 12.343.353.751 | 11.290.421.854 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 83.140.775.102 | 107.692.376.504 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 7.101.788.885 | 1.857.654.306 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 73.260.908.607 | 2.514.496.097 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 9.800.793.424 | 4.221.155.618 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 4.804.586.500 | 8.369.754.300 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 4.804.586.500 | 8.369.754.300 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 360.051.328.213 | 352.094.488.651 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 360.051.328.213 | 352.094.488.651 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.603.680.000 | 6.603.680.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (362.800.000) | (133.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 54.144.670.223 | 7.139.777.265 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 99.665.777.990 | 138.484.031.386 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.853.938.780 | 204.132.755 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 97.811.839.210 | 138.279.898.631 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 596.848.090.236 | 540.226.032.961 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ. Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Nguyệt

TUQ. Tổng Giám Đốc




Lê Thị Hoàng Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|----|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 232.260.868.953 | 198.000.655.722 | 443.149.201.778 | 381.989.012.340 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 21 | 232.260.868.953 | 198.000.655.722 | 443.149.201.778 | 381.989.012.340 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 145.407.638.383 | 129.910.657.701 | 287.097.937.019 | 252.863.099.941 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 86.853.230.570 | 68.089.998.021 | 156.051.264.759 | 129.125.912.399 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 439.561.733 | 941.939.889 | 1.528.736.675 | 1.477.054.893 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 156.855.536 | 472.254.224 | 906.352.103 | 987.387.840 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 22.350.255.303 | 12.830.217.980 | 35.390.011.829 | 24.660.083.710 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 64.785.681.464 | 55.729.465.706 | 121.283.637.502 | 104.955.495.743 |
| Thu nhập khác | 31 | 26 | 124.512.967 | 64.038.641 | 2.084.372.021 | 81.915.731 |
| Chi phí khác | 32 | | 27.552 | 2.422.636 | 1.014.361 | 88.526.060 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 124.485.415 | 61.616.005 | 2.083.357.660 | (6.610.329) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 64.910.166.879 | 55.791.081.711 | 123.366.995.162 | 104.948.885.414 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 12.558.182.943 | 11.152.595.125 | 24.257.147.882 | 21.030.669.058 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 29 | 60.000.000 | 49.285.991 | 496.020.072 | 49.285.991 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 52.291.983.936 | 44.589.200.595 | 98.613.827.208 | 83.868.930.365 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ. Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

TUQ. Tổng Giám Đốc



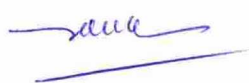
Lê Thị Hoàng Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý II/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|----|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 123.366.995.162 | 104.948.885.414 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 26.128.070.693 | 16.171.852.600 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (29.034.703.966) | (234.660.228) |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (109.928.084) | 192.369.353 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (501.312.058) | (576.699.571) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 119.849.121.747 | 120.501.747.568 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 33.288.764.863 | (25.688.942.461) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (330.133.081) | 992.273.689 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (48.300.951.924) | 31.610.793.462 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 61.373.229 | 374.487.230 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (18.088.368.510) | (16.098.420.867) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (341.261.096) | (5.837.605.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 86.138.545.229 | 105.854.333.621 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (94.578.820.100) | (84.269.016.898) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (20.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 10.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (4.451.191.116) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 556.256.502 | 697.032.888 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (98.473.754.714) | (93.571.984.010) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (229.800.000) | (105.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (229.800.000) | (105.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (12.565.009.485) | 12.177.349.611 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 127.817.498.015 | 78.370.065.494 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 82.651.400 | (76.809.237) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 115.335.139.930 | 90.470.605.868 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ. Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

TUQ. Tổng Giám Đốc



Lê Thị Hoàng Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ tư vào ngày 24 tháng 10 năm 2016 .

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 200.000.000.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Chi nhánh Cam Ranh là đơn vị hạch toán độc lập của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-002 đăng ký lần đầu ngày 20/5/2016. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Cam Ranh dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2016. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164/NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

Ngày 01/01/2017, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh Cam Ranh của Công ty theo các Nghị quyết nêu trên. Đồng thời, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất hồ sơ, thủ tục để ngưng hoạt động Chi nhánh Cam Ranh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 08 |
| Thiết bị Văn phòng | 04 - 06 |

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam .

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được tính toán và nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 563.242.656 | 17.827.430 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 104.771.897.274 | 97.799.670.585 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 115.335.139.930 | 127.817.498.015 |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 166.338.514.636 | 179.004.731.379 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 89.936.532.415 | 81.961.783.667 |
| - DHT AVIATION INC | 271.320.615 | 5.940.120.257 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Mekong (*) | - | 5.508.337.650 |
| - LLC "IKAR" Airlines | 85.147.700 | 4.157.151.798 |
| - Transaero Airlines (*) | - | 2.926.366.316 |
| - QATAR AIRWAYS | 4.612.542.844 | 13.562.875.511 |
| - TURKISH AIRLINES | 3.584.488.900 | 3.563.744.040 |
| - TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD | 1.917.600.433 | 3.750.201.770 |
| - JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD | 4.849.035.757 | 3.554.234.227 |
| - AIR ASIA BERHART | 4.965.576.039 | 3.469.190.728 |
| - THAI AIR ASIA | 3.682.267.334 | 3.003.393.866 |
| - ASIANA AIRLINES INC | 8.514.174.352 | 2.971.832.871 |
| - EMIRATES AIRLINE | 4.863.391.624 | 2.534.874.076 |
| - MALINDO AIR | 1.309.787.049 | 2.505.716.026 |
| - AHK AIR HONGKONG | 2.186.100.800 | 2.262.915.240 |
| - Cty CP HK JETSTAR PACIFIC AIRLINES | 2.327.585.634 | 4.938.322.837 |
| - AIR CHINA | - | 1.901.311.631 |
| - NORD WIND | - | 1.573.962.878 |
| - Cty TNHH MTV DV MĐ Sân bay VN-CN TSN | - | 1.573.306.262 |
| - VANILLA AIR INC. | - | 1.346.433.887 |
| - NOK AIRLINES PUBLIC C.O LTD | 1.290.924.938 | 1.345.755.084 |
| - CHINA SOUTHERN AIRLINES C.O LTD | - | 1.231.686.388 |
| - AIRASIA BERHAD | - | 1.166.837.302 |
| - AIR BUSAN | 1.634.635.626 | 1.019.531.385 |
| - HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD | 2.130.499.647 | 1.479.581.935 |
| - HONG KONG DRAGON AIRLINES LTD | 1.469.066.207 | 847.078.072 |
| - JIN AIR | 1.632.566.930 | 1.868.990.033 |
| - Công ty TNHH TNT | 2.684.102.478 | 998.637.385 |
| - T'Way Air., Ltd | 2.217.283.563 | 429.252.838 |
| - JETSTAR AIRWAYS PTY LTD | 2.984.597.362 | - |
| - Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 489.183.005 | - |
| - Khác | 16.700.103.384 | 15.611.305.419 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 489.183.005 | - |
| - Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 489.183.005 | - |

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng Không Mê Kông và Transaero Airlines theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty tại ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 1.576.548.852 | - | 1.808.855.010 | - |
| - Tạm ứng | 321.690.350 | - | 34.813.730 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 271.000.000 | - | 225.600.000 | - |
| - Chi hộ các hãng hàng không | 316.009.534 | - | 473.722.468 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - | 327.514 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 209.601.000 | - | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 96.528.000 | - | - | - |
| - Chi hộ cơ quan bảo hiểm tiền ốm đau thai sản | 242.337.471 | - | - | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 35.138.889 | - | 90.083.333 | - |
| - Phải thu lại tiền lương của Nhân viên | - | - | 860.188.855 | - |
| - Phải thu khác | 84.243.608 | - | 124.119.110 | - |
| Dài hạn | - | - | 20.600.000.000 | 20.600.000.000 |
| - Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam | - | - | 20.600.000.000 | 20.600.000.000 |
| Cộng | 1.576.548.852 | - | 22.408.855.010 | 20.600.000.000 |

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của Công ty cho thuê Tài Chính II-NHNN&PTNT Việt Nam theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty tại ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.820.340.651 | - | 5.539.757.570 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 109.010.000 | - | 59.460.000 | - |
| Cộng | 5.929.350.651 | - | 5.599.217.570 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 311.527.603 | 300.975.192 |
| - Tàn số vô tuyến điện | 50.216.329 | 93.914.193 |
| - Phí cước Metrowan | 51.398.873 | 153.127.203 |
| - Phần mềm mail service | 10.846.851 | 32.661.069 |
| - Trích trước chi phí thuê mặt bằng | 170.476.000 | 21.272.727 |
| - Dịch vụ khí tượng hàng không | 17.135.000 | - |
| - Khác | 11.454.550 | - |
| Dài hạn | 659.562.525 | 731.488.165 |
| - Bản quyền phần mềm Kaspersky | 61.018.605 | 84.269.896 |
| - Đường truyền cáp quang | 459.543.564 | 554.621.544 |
| - Vô tuyến điện từ tại Chi nhánh Đà Nẵng | 71.225.358 | 14.866.710 |
| - Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm | 64.774.998 | 77.730.015 |
| - Trích trước chi phí khác | 3.000.000 | - |
| Cộng | 971.090.128 | 1.032.463.357 |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|--------------------|---------------|
| | VND | VND |
| - TTNDN nộp thừa tại Chi nhánh Cam Ranh | 181.570.354 | - |
| - TTNCN nộp thừa tại Chi nhánh Cam Ranh | 2.628.988 | - |
| - TTNCN nộp thừa tại Văn phòng Hồ Chí Minh | 89.654.930 | - |
| - TGTGT nộp thừa tại Văn phòng Hồ Chí Minh | 39.446 | 39.446 |
| Cộng | 273.893.718 | 39.446 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

| | Số cuối quý <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 693.765.262 | 1.189.785.334 |
| - Chi phí phải trả Sita text | 108.492.000 | 168.492.000 |
| - Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm | - | 436.020.071 |
| - Chi phí dự phòng Transero Airline | 585.273.262 | 585.273.263 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u> | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|---|---------------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 514.288.000 | 259.780.000 | 774.068.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>514.288.000</u> | <u>259.780.000</u> | <u>774.068.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư đầu kỳ | 514.288.000 | 259.780.000 | 774.068.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>514.288.000</u> | <u>259.780.000</u> | <u>774.068.000</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.579.661.612 | 9.458.400.805 | 325.600.192.754 | 12.154.283.523 | 375.792.538.694 |
| - Mua trong kỳ | - | 764.380.455 | 90.497.297.720 | 989.968.000 | 92.251.646.175 |
| - Giảm do tài sản mang đi góp vốn | - | (90.840.000) | (12.970.611.105) | - | (13.061.451.105) |
| Số dư cuối quý | 28.579.661.612 | 10.131.941.260 | 403.126.879.369 | 13.144.251.523 | 454.982.733.764 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.706.859.380 | 5.426.166.484 | 141.474.337.556 | 8.829.550.598 | 157.436.914.018 |
| - Khấu hao trong kỳ | 573.747.522 | 818.410.626 | 23.933.350.815 | 802.561.730 | 26.128.070.693 |
| - Giảm do tài sản mang đi góp vốn | - | (4.542.000) | (1.885.876.103) | - | (1.890.418.103) |
| Số dư cuối quý | 2.280.606.902 | 6.240.035.110 | 163.521.812.268 | 9.632.112.328 | 181.674.566.608 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.872.802.232 | 4.032.234.321 | 184.125.855.198 | 3.324.732.925 | 218.355.624.676 |
| Số dư cuối quý | 26.299.054.710 | 3.891.906.150 | 239.605.067.101 | 3.512.139.195 | 273.308.167.156 |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Khả năng trả VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 46.148.909.162 | 46.148.909.162 | 51.985.724.024 | 51.985.724.024 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | 3.223.635.511 | 3.223.635.511 | 4.242.584.369 | 4.242.584.369 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP | 25.242.169.465 | 25.242.169.465 | 23.903.479.266 | 23.903.479.266 |
| - Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 5.150.901.850 | 5.150.901.850 | 5.345.572.044 | 5.345.572.044 |
| - Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | - | - | 6.385.931.436 | 6.385.931.436 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không | - | - | 3.668.107.400 | 3.668.107.400 |
| - Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam | 2.272.673.200 | 2.272.673.200 | 2.243.439.110 | 2.243.439.110 |
| - Công ty TNHH TM DV XNK An Tâm | 2.107.590.502 | 2.107.590.502 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Avintech | 3.039.014.000 | 3.039.014.000 | - | - |
| - Công ty TNHH TM DV Ngọc Hạnh | - | - | 502.700.000 | 502.700.000 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Sao Mai Em | - | - | 460.000.000 | 460.000.000 |
| - Công ty CP DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất | - | - | 800.822.000 | 800.822.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | 2.614.468.553 | 2.614.468.553 | - | - |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 2.498.456.081 | 2.498.456.081 | 4.433.088.399 | 4.433.088.399 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 33.643.106.826 | 33.643.106.826 | 39.877.567.115 | 39.877.567.115 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | 3.223.635.511 | 3.223.635.511 | 4.242.584.369 | 4.242.584.369 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP | 25.242.169.465 | 25.242.169.465 | 23.903.479.266 | 23.903.479.266 |
| - Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | - | - | 6.385.931.436 | 6.385.931.436 |
| - Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 5.150.901.850 | 5.150.901.850 | 5.345.572.044 | 5.345.572.044 |
| - Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh | 26.400.000 | 26.400.000 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh . Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối quý |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra | 35.098.079 | 2.922.897.676 | 2.882.370.144 | 75.625.611 |
| Thuế TNDN trong đó: | 9.115.773.233 | 24.257.147.882 | 21.296.670.089 | 12.076.251.026 |
| - Thuế TNDN tại VP Sài Gòn và CN Đà Nẵng | 5.909.254.426 | 24.255.365.110 | 18.088.368.510 | 12.076.251.026 |
| - Thuế TNDN tại CN Cam Ranh | 3.206.518.807 | 1.782.772 | 3.208.301.579 | - |
| Thuế TNCN | 2.139.550.542 | 15.173.650.067 | 17.121.723.495 | 191.477.114 |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Thuế khác | - | 982.293 | 982.293 | - |
| Cộng | 11.290.421.854 | 42.358.695.625 | 41.305.763.728 | 12.343.353.751 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 7.101.788.885 | 1.857.654.306 |
| - Thù lao HĐQT và BKS | 159.000.000 | 159.000.000 |
| - Chi phí sử dụng Sita | 542.460.000 | 842.460.000 |
| - Chi phí nghỉ mát | 2.058.000.000 | - |
| - Chi phí hội nghị | - | 854.934.306 |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe | 1.147.597.885 | - |
| - Chi phí trang phục ngành | 2.952.376.000 | - |
| - Chi phí bảo hộ lao động | 242.355.000 | - |
| - Khác | - | 1.260.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 7.101.788.885 | 1.857.654.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối quý</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| a) Ngắn hạn | 73.260.908.607 | 2.514.496.097 |
| - Kinh phí công đoàn | 844.699.727 | 1.137.826.847 |
| - Bảo hiểm xã hội | 426.788.427 | 2.600.000 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 4.869.000 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 2.004.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 30.343.500 |
| - Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ | 1.277.656.655 | 866.395.322 |
| - Cổ tức năm 2016 phải trả | 69.937.000.000 | - |
| - Thu bổ sung tiền du lịch của nhân viên và người thân | 493.930.000 | - |
| - Phải trả tiền ốm đau thai sản | - | 257.762.829 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 280.833.798 | 212.694.599 |
| b) Dài hạn | 4.804.586.500 | 8.369.754.300 |
| - <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn trong đó:</i> | <i>4.804.586.500</i> | <i>8.369.754.300</i> |
| + Công ty TNHH TM DHT | 136.620.000 | 4.464.538.300 |
| + CAMBODIA BAYON AIRLINES | 568.680.750 | 568.930.500 |
| + THAI AIR ASIA | 455.400.000 | 455.600.000 |
| + JET STAR AIRLINES | 113.280.750 | 113.330.500 |
| + AIR ASIA BERHART | 819.720.000 | 820.080.000 |
| + VANILLA AIR INC. | 1.024.650.000 | 1.025.100.000 |
| + THAI LION | 796.950.000 | 797.300.000 |
| + CARDIG AIR | 751.410.000 | - |
| + Công ty TNHH Vietsky Support | 108.875.000 | 108.875.000 |
| + Khác | 29.000.000 | 16.000.000 |
| Cộng | <u>78.065.495.107</u> | <u>10.884.250.397</u> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|--------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Giá trị (VND)</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Giá trị (VND)</u> |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 48,00% | 96.000.310.000 | 48,00% | 96.000.310.000 |
| Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng | 12,79% | 25.572.450.000 | 12,79% | 25.572.450.000 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | 15,16% | 30.315.280.000 | 15,16% | 30.315.280.000 |
| Cổ đông khác | 23,95% | 47.909.960.000 | 24,01% | 48.016.960.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,10% | 202.000.000 | 0,05% | 95.000.000 |
| Cộng | <u>100%</u> | <u>200.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>200.000.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Tại 01/01/2017 VND | Phát sinh tăng VND | Phát sinh giảm VND | Tại 30/06/2017 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - | - | - |

19.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 01/01/2017 Cổ phiếu | Phát sinh tăng Cổ phiếu | Phát sinh giảm Cổ phiếu | Tại 30/06/2017 Cổ phiếu |
|--|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 9.500 | 10.700 | - | 20.200 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.500 | 10.700 | - | 20.200 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.990.500 | - | (10.700) | 20.001.200 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 19.990.500 | - | (10.700) | 20.001.200 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP) | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 140.508.000.000 | - | (28.000.000) | - | 68.292.150.020 | 208.772.150.020 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 174.204.717.632 | 174.204.717.632 |
| - Mua lại cổ phiếu | - | - | (105.000.000) | - | - | (105.000.000) |
| - Tạm ứng tiền thưởng đạt kế hoạch LN 2016 | - | - | - | - | (4.025.000.000) | (4.025.000.000) |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 56.165.160.000 | - | - | - | (56.165.160.000) | (0) |
| - Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2015 | - | - | - | - | (450.000.000) | (450.000.000) |
| - Tăng vốn trong kỳ này | 3.326.840.000 | 6.603.680.000 | - | - | - | 9.930.520.000 |
| - Tạm trích quỹ KT, PL năm 2016 | - | - | - | - | (1.914.069.000) | (1.914.069.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển 2015 | - | - | - | 7.139.777.265 | (7.139.777.265) | (0) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt | - | - | - | - | (29.985.750.000) | (29.985.750.000) |
| - Thường HDQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận 2015 | - | - | - | - | (4.333.080.000) | (4.333.080.000) |
| Số dư cuối năm trước | 200.000.000.000 | 6.603.680.000 | (133.000.000) | 7.139.777.265 | 138.484.031.386 | 352.094.488.651 |
| Số dư đầu kỳ | 200.000.000.000 | 6.603.680.000 | (133.000.000) | 7.139.777.265 | 138.484.031.386 | 352.094.488.651 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 98.613.827.208 | 98.613.827.208 |
| - Mua lại cổ phiếu | - | - | (229.800.000) | - | - | (229.800.000) |
| - Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017 | - | - | - | 47.004.892.958 | (47.004.892.958) | - |
| - Trích quỹ KTPL theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017 | - | - | - | - | (4.475.000.000) | (4.475.000.000) |
| - Chia cổ tức còn lại của năm 2016 | - | - | - | - | (69.937.000.000) | (69.937.000.000) |
| - Thường HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2016 | - | - | - | - | (12.897.658.841) | (12.897.658.841) |
| - Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017 | - | - | - | - | (3.117.528.805) | (3.117.528.805) |
| Số dư cuối kỳ | 200.000.000.000 | 6.603.680.000 | (362.800.000) | 54.144.670.223 | 99.665.777.990 | 360.051.328.213 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

| | <u>Số cuối quý</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Giá trị tài sản thuê ngoài | 142.682.223.895 | 249.892.393.081 |
| - Tài sản khác thuê ngoài tại Văn phòng | 55.743.205.515 | 55.743.205.515 |
| - Tài sản khác thuê ngoài tại CN Đà Nẵng | 86.939.018.380 | 60.969.106.700 |
| - Tài sản khác thuê ngoài tại CN Cam Ranh | - | 133.180.080.866 |
| Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | 21.383.260.527 | 37.144.783.541 |
| + Văn Phòng | 8.630.449.141 | 8.630.449.141 |
| + CN Đà Nẵng | 12.752.811.386 | 12.752.811.386 |
| + CN Cam Ranh | - | 15.761.523.014 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |

Tài sản thuê ngoài là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS đến hết 31/12/2017; Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS thời hạn thuê đến hết 31/12/2017.

20.B NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------|--------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | <u>VND</u> | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> | <u>Nguyên tệ</u> |
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 91.874.937.888 | 4.047.354,09 | 79.013.549.075 | 3.479.240,38 |
| Đô la Singapore (SGD) | 4.012.092 | 244,00 | 3.818.600 | 244,00 |

20.C NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

| <u>Đối tượng</u> | <u>Giá trị (VND)</u> | <u>Nguyên nhân xóa nợ</u> |
|---|----------------------|---|
| Công ty Cổ phần Hàng không Mekong | 5.508.337.650 | Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi |
| Transaero Airlines | 2.926.366.316 | Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi |
| Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN | 20.600.000.000 | Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi |

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 232.260.868.953 | 198.000.655.722 |
| - <i>Doanh thu hàng không</i> | <i>223.889.441.354</i> | <i>193.352.480.389</i> |
| + <i>Phục vụ Mặt đất</i> | 205.999.949.463 | 177.694.670.790 |
| + <i>Dịch vụ kéo đẩy</i> | 11.749.256.690 | 9.646.070.847 |
| + <i>Dịch vụ quây thủ tục</i> | 816.779.548 | 2.683.510.397 |
| + <i>Dịch vụ xe chờ khách</i> | 5.323.455.653 | 3.328.228.355 |
| - <i>Doanh thu phi hàng không</i> | <i>8.371.427.599</i> | <i>4.648.175.333</i> |
| + <i>Dịch vụ Sửa chữa</i> | 2.985.838.054 | 1.688.600.051 |
| + <i>Dịch vụ đào tạo</i> | 1.567.412.400 | 648.691.392 |
| + <i>Dịch vụ giặt ủi</i> | 692.940.371 | 596.225.791 |
| + <i>Dịch vụ VIP</i> | 275.351.000 | 612.510.350 |
| + <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i> | 1.580.408.439 | 500.792.170 |
| + <i>Dịch vụ cho thuê trang thiết bị</i> | 354.811.283 | - |
| + <i>Khác</i> | 914.666.052 | 601.355.579 |
| Cộng | 232.260.868.953 | 198.000.655.722 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | 4.356.292.017 | 2.182.791.443 |
| + Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP | 2.930.180.734 | 2.182.791.443 |
| + Công ty CP PVMĐ Sài Gòn Cam Ranh | 1.426.111.283 | - |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ | 145.407.638.383 | 129.910.657.701 |
| Cộng | 145.407.638.383 | 129.910.657.701 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 158.050.289 | 397.346.157 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 239.218.592 | 544.593.732 |
| Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 42.292.852 | - |
| Cộng | 439.561.733 | 941.939.889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 156.855.536 | 301.362.475 |
| Lỗi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | 170.891.749 |
| Cộng | 156.855.536 | 472.254.224 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| - Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 121.425.465 | 468.154.274 |
| - Chi phí nhân công | 13.814.396.689 | 5.158.052.285 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 303.736.674 | 219.374.243 |
| - Thuế, phí, lệ phí | - | 3.176.105 |
| - Chi phí sửa chữa | 117.381.800 | 457.686.277 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.003.037.100 | 1.601.790.194 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 1.309.651.650 | 969.129.420 |
| - Chi phí đào tạo huấn luyện | 702.928.458 | 834.499.235 |
| - Chi tiếp khách | 418.005.459 | 390.634.089 |
| - Phí nhượng quyền | 3.372.166.298 | 2.850.387.700 |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | - | (234.660.228) |
| - Chi phí bằng tiền khác | 187.525.710 | 111.994.386 |
| Cộng | 22.350.255.303 | 12.830.217.980 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND |
|-----------------------|--|--|
| Thu bán hồ sơ thầu | 119.038.357 | 7.727.279 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 3.181.822 | 52.830.000 |
| Khác | 2.292.788 | 3.481.362 |
| Cộng | 124.512.967 | 64.038.641 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 4.468.421.216 | 3.765.351.649 |
| - Chi phí nhân công | 85.763.282.581 | 73.324.362.755 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 62.984.635 | 94.980.923 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 13.805.648.426 | 8.591.880.986 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.591.459.349 | 6.739.068.995 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 3.266.682.619 | 2.726.669.030 |
| - Chi phí đảm bảo hoạt động | 44.315.408.011 | 41.938.465.874 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 1.309.651.650 | 1.386.981.720 |
| - Chi phí Sita | 1.226.932.674 | - |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ ... | 1.228.032.964 | - |
| - Chi phí đào tạo huấn luyện | 726.928.458 | 1.046.878.347 |
| - Chi tiếp khách | 432.769.095 | 398.513.544 |
| - Phí nhượng quyền | 3.372.166.298 | 2.850.387.700 |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | - | -234.660.228 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 187.525.710 | 111.994.386 |
| Cộng | 167.757.893.686 | 142.740.875.681 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | | | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|---|------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| | VND | | | VND |
| | Văn phòng Sài Gòn và CN Đà Nẵng | CN Cam Ranh | Tổng cộng | |
| Tổng LN kế toán tính thuế | 64.901.253.020 | 8.913.859 | 64.910.166.879 | 55.993.214.733 |
| Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế | 660.848.188 | - | 660.848.188 | 16.190.850 |
| - Chi phí không được trừ | 360.848.188 | - | 360.848.188 | 16.190.850 |
| - Chi phí phải trả Sita text 2017 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế | (2.780.100.356) | - | (2.780.100.356) | (246.429.957) |
| - Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm | (2.180.100.356) | - | (2.180.100.356) | - |
| - Hoàn nhập chi phí Sita 2016 | (600.000.000) | - | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng Transero Airline | - | - | - | (246.429.957) |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 62.782.000.852 | 8.913.859 | 62.790.914.711 | 55.762.975.626 |
| Thuế suất | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.556.400.171 | 1.782.772 | 12.558.182.943 | 11.152.595.125 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.556.400.171 | 1.782.772 | 12.558.182.943 | 11.152.595.125 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 300.000.000 | 246.429.957 |
| - Hoàn nhập chi phí Sita | 300.000.000 | |
| - Hoàn nhập dự phòng Transero Airline | | 246.429.957 |
| Thuế suất thuế TNDN hoãn lại | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 60.000.000 | 49.285.991 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

| QII/2017 | Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh | Tại Chi nhánh Đà Nẵng | tại Chi nhánh Cam Ranh | Cộng |
|---|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bộ phận | 184.221.865.101 | 48.039.003.852 | - | 232.260.868.953 |
| Chi phí bộ phận | 132.578.364.016 | 35.175.989.507 | 3.540.163 | 167.757.893.686 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 51.643.501.085 | 12.863.014.345 | (3.540.163) | 64.502.975.267 |
| Doanh thu tài chính | 401.652.904 | 14.507.279 | 23.401.550 | 439.561.733 |
| Chi phí tài chính | 135.073.141 | 10.648.927 | 11.133.468 | 156.855.536 |
| Thu nhập khác | 124.325.524 | 1.503 | 185.940 | 124.512.967 |
| Chi phí khác | | 27.552 | | 27.552 |
| Lợi nhuận trước thuế | 52.034.406.372 | 12.866.846.648 | 8.913.859 | 64.910.166.879 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.982.392.567 | 2.574.007.604 | 1.782.772 | 12.558.182.943 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.992.013.805 | 10.292.839.044 | 7.131.087 | 52.291.983.936 |
| QII/2016 | Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh | Tại Chi nhánh Đà Nẵng | tại Chi nhánh Cam Ranh | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bộ phận | 168.438.110.332 | 29.562.545.390 | - | 198.000.655.722 |
| Chi phí bộ phận | 119.322.124.629 | 23.216.537.594 | 202.213.458 | 142.740.875.681 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 49.115.985.703 | 6.346.007.796 | (202.213.458) | 55.259.780.041 |
| Doanh thu tài chính | 928.437.619 | 13.421.834 | 80.436 | 941.939.889 |
| Chi phí tài chính | 464.864.813 | 7.389.411 | - | 472.254.224 |
| Thu nhập khác | 63.704.516 | 334.125 | - | 64.038.641 |
| Chi phí khác | 2.422.636 | - | - | 2.422.636 |
| Lợi nhuận trước thuế | 49.640.840.389 | 6.352.374.344 | (202.133.022) | 55.791.081.711 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.881.820.256 | 1.270.774.869 | - | 11.152.595.125 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 49.285.991 | - | - | 49.285.991 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 39.709.734.142 | 5.081.599.475 | (202.133.022) | 44.589.200.595 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập của HĐQT (1) | 2.514.005.212 | 1.022.128.302 |
| - Thù lao HĐQT | 114.000.000 | 114.000.000 |
| - Thưởng đạt kế hoạch năm trước | 2.400.005.212 | 908.128.302 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát (2) | 1.034.882.479 | 403.471.698 |
| - Thù lao BKS | 45.000.000 | 45.000.000 |
| - Thưởng đạt kế hoạch năm 2015 | 947.370.479 | 358.471.698 |
| - Lợi ích khác | 42.512.000 | - |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 12.002.679.151 | 4.216.480.000 |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 2.452.396.000 | 1.150.000.000 |
| - Thưởng đạt kế hoạch năm trước | 9.550.283.151 | 3.066.480.000 |

(1): Hội đồng Quản trị gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách

(2): Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên và không có thành viên chuyên trách

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Doanh thu với các bên liên quan | 4.356.292.017 | 2.182.791.443 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 2.930.180.734 | 2.182.791.443 |
| - Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 1.426.111.283 | - |
| Mua hàng với các bên liên quan | 49.823.138.870 | 44.439.093.277 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 8.921.084.451 | 4.824.621.057 |
| - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 33.996.507.201 | 33.944.091.250 |
| - Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | 6.881.547.218 | 5.670.380.970 |
| - Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 24.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu với các bên liên quan | 489.183.005 | - |
| - Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 489.183.005 | - |
| Phải trả với các bên liên quan | 33.643.106.826 | 39.877.567.115 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 3.223.635.511 | 4.242.584.369 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 25.242.169.465 | 23.903.479.266 |
| - Cảng HK QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | - | 6.385.931.436 |
| - Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 5.150.901.850 | 5.345.572.044 |
| - Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | 26.400.000 | - |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ. Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Nguyệt

TUQ. Tổng Giám Đốc



Lê Thị Hoàng Oanh